

## CHƯƠNG 7 GIÁO DỤC

Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực giáo dục, cả nước đã hoàn thành công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục bậc tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Việt Nam có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất và phong phú với đầy đủ các cấp học, các loại hình giáo dục và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học, mạng lưới các trường phổ thông, dạy nghề và đào tạo chuyên nghiệp được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc.

Để có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam, các câu hỏi để thu thập thông tin về tình hình đi học được đưa ra đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Giống như Tổng điều tra năm 1999, các câu hỏi về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đã được thiết kế và đưa vào phiếu điều tra. Đáng lưu ý là thông tin về lớp hoặc năm học cao nhất ở cấp học cao nhất đã từng học cũng được thu thập, đây là lần đầu tiên loại thông tin này được thu thập trong Tổng điều tra ở Việt Nam, để đáp ứng yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và theo bảng phân loại giáo dục đào tạo mới nhất.

### 1. Tình hình đi học

Đang đi học bao gồm đang học ở một trong các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta. Số liệu của Biểu 7.1 cho thấy gần một phần tư dân số đang theo học một trường nào đó (24,7%). Trong vòng 20 năm qua, tỷ trọng phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đi đáng kể, năm 2009 chỉ có 5,1% dân số chưa bao giờ đi học, thấp hơn 4,7 điểm phần trăm so với năm 1999.

BIỂU 7.1: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC, 1989-2009

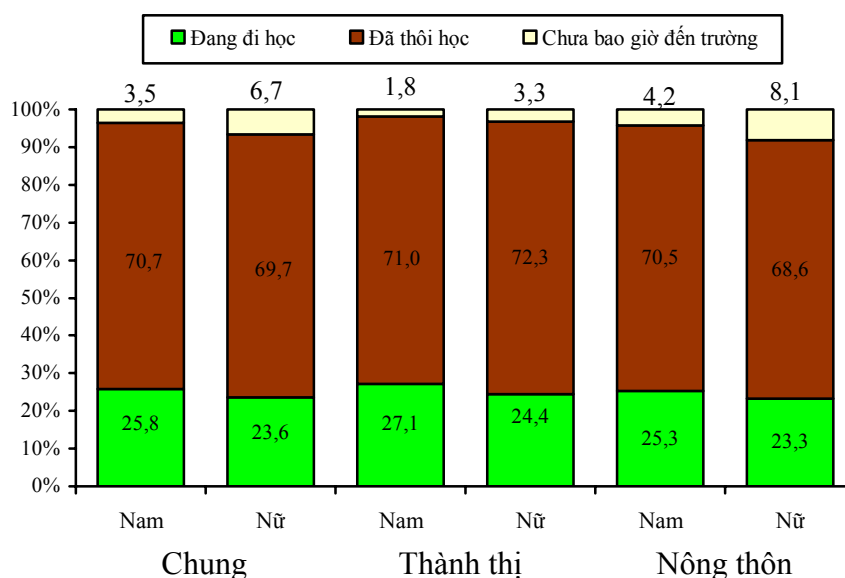
*Đơn vị tính: Phần trăm*

Tình hình đi học	1989	1999	2009
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đang đi học	23,6	27,6	24,7
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1

*Nguồn: 1989 và 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000, Biểu 8.1, trang 63.*

Hình 7.1 cho thấy, tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn của nam (6,7% so với 3,5%). Số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt về tình hình đi học theo thành thị và nông thôn, tỷ trọng dân số chưa bao giờ đi học ở khu vực nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (6,2% so với 2,6%).

HÌNH 7.1: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2009



Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ chưa đi học cao nhất cả nước và cao hơn mức đi học chung của cả nước (tương ứng là 8,9 và 10,4 phần trăm), đây là 2 vùng tập trung các dân tộc ít người, địa hình đi lại khó khăn và điều kiện kinh tế thấp hơn so với các vùng khác.

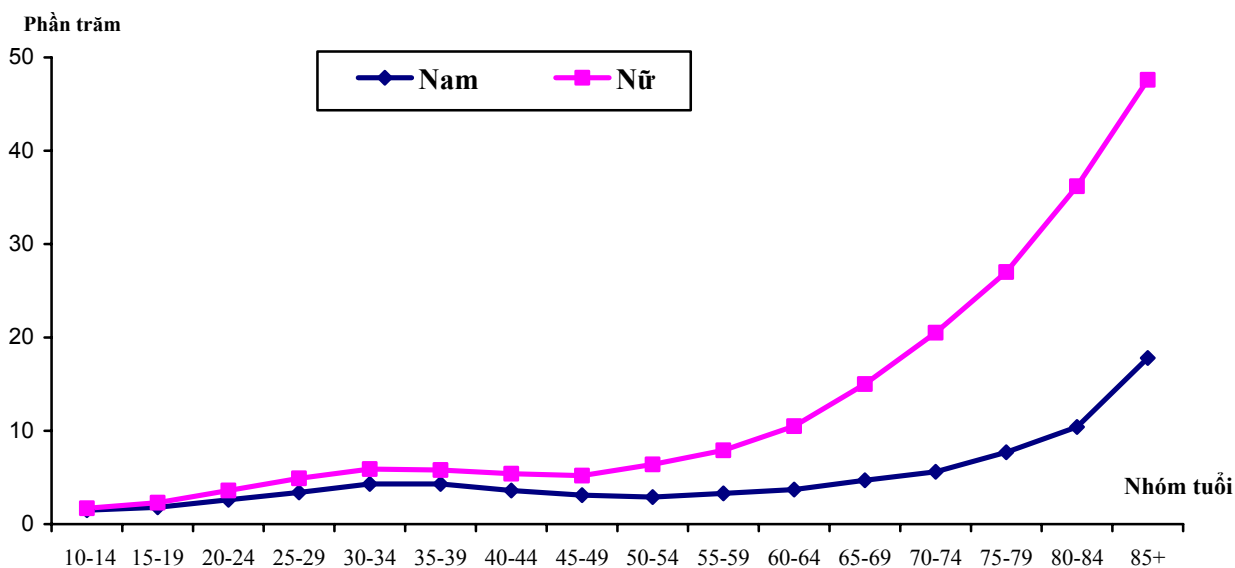
BIỂU 7.2: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH HÌNH ĐI HỌC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Đang đi học	Đã thôi học	Chưa bao giờ đi học
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>24,7</b>	<b>70,2</b>	<b>5,1</b>
Thành thị	100,0	25,7	71,6	2,6
Nông thôn	100,0	24,3	69,5	6,2
<b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	24,8	64,8	10,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	25,4	72,4	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	27,5	68,2	4,2
Tây Nguyên	100,0	29,8	61,3	8,9
Đông Nam Bộ	100,0	22,9	73,9	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	20,7	72,7	6,6

Hình 7.2 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây.

HÌNH 7.2: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN CHƯA BAO GIỜ ĐẾN TRƯỜNG ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2009



Những điều đề cập ở trên cho thấy tình hình đi học trong quá khứ kém hơn so với những năm gần đây và của nữ kém hơn của nam, khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và ngày càng thu hẹp sự khác biệt về giới.

Ở nhiều nước trên thế giới, những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp thường chiếm tỷ trọng cao, và tỷ trọng đó giảm dần đối với các loại trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn. Số liệu ở Biểu 7.3 cho ta thấy rất rõ sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo sau phổ thông hiện nay. Trong số những người từ 15 tuổi trở lên đang theo học các trường chuyên nghiệp trên toàn quốc, có tới hơn 53% hiện đang theo học các trường đại học và trên đại học. Nếu gộp cả số người đang học cao đẳng với nhóm đang học ở trình độ đại học và trên đại học thì đội ngũ này sẽ chiếm gần 80%. Sự mất cân đối này là tình trạng chung đối với cả 2 giới nam, nữ và 2 khu vực thành thị, nông thôn. Áp lực “vào đại học” luôn là tâm lý đè nặng trong xã hội ta hiện nay. Việc học sinh chỉ lựa chọn thi vào các trường đại học là

hệ quả tất yếu của định hướng đào tạo cho thanh niên không theo sát nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

BIỂU 7.3: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG ĐI HỌC CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Giới tính/nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>1,7</b>	<b>20,5</b>	<b>24,5</b>	<b>53,3</b>
Nam	100,0	2,4	21,1	22,7	53,8
Nữ	100,0	1,0	19,9	26,3	52,8
Thành thị	100,0	1,3	16,6	22,6	59,5
Nông thôn	100,0	2,6	28,4	28,1	40,8
<b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	2,4	27,8	23,4	46,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,3	18,6	27,3	52,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,8	24,0	28,3	45,8
Tây Nguyên	100,0	2,3	19,6	15,5	62,6
Đông Nam Bộ	100,0	1,5	17,6	21,3	59,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,7	23,4	20,0	53,9

Tây Nguyên là vùng có cơ cấu học sinh theo học các trường chuyên nghiệp bất hợp lý nhất, có hơn 60% đang theo học các trường đại học và trên đại học, cao hơn mức chung của toàn quốc gần 10 điểm phần trăm (62,6% so với 53,3%), cao hơn cả 2 vùng trung tâm kinh tế - chính trị lớn của nước ta là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, nơi có mật độ các trường đại học và cao đẳng cao nhất cả nước.

## 2. Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; trong phần phân tích này, chỉ đề

cấp đến tỷ số nhập học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Tỷ lệ nhập học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ nhập học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Biểu 7.4 cho biết tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo các cấp học. Số liệu cho thấy, cả nước đã phổ cập xong giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 89,5%. Ở cấp tiểu học, mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn (101,6% so với 103,3%). Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 5,6 điểm phần trăm; ở cấp THPT, mức chênh lệch là 16,2 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 42,9 điểm phần trăm.

BIỂU 7.4: TỶ LỆ NHẬP HỌC CHUNG VÀ TỶ LỆ NHẬP HỌC ĐÚNG TUỔI CHIA THEO CÁC CẤP HỌC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ nhập học chung				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi			
	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng và ĐH
<b>Toàn quốc</b>	<b>102,9</b>	<b>89,5</b>	<b>64,4</b>	<b>25,1</b>	<b>95,5</b>	<b>82,6</b>	<b>56,7</b>	<b>16,3</b>
Thành thị	101,6	93,8	76,5	54,0	97,2	88,8	68,4	36,2
Nông thôn	103,3	88,2	60,3	11,1	94,9	80,6	52,8	6,7
<b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>								
Trung du và miền núi phía Bắc	103,0	88,1	57,3	12,0	92,0	77,2	48,6	5,7
Đồng bằng sông Hồng	102,4	98,6	81,3	39,8	97,8	93,9	74,9	27,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	102,5	93,6	69,0	22,4	96,4	86,8	61,9	14,2
Tây Nguyên	104,1	83,7	57,9	13,7	93,1	74,9	48,7	7,0
Đông Nam Bộ	102,0	89,5	60,9	34,7	96,8	83,5	52,7	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long	103,9	78,1	48,5	13,3	94,3	71,5	40,4	8,1

Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ nhập học

chung ở cấp THCS, THPT và cao đẳng, đại học là thấp nhất cả nước (tương ứng là 78,1%, 48,5% và 13,3%) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 98,6%, 81,3% và 39,8%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long.

### 3. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, nó được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 10 tuổi trở lên là 94%. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 3,8 điểm phần trăm trong khi tỷ lệ này của nam chỉ tăng 1,7 điểm phần trăm làm cho chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp (tương ứng là 96,0% và 92,0%). Nhìn chung, bất bình đẳng giới trong giáo dục cơ sở ở Việt Nam gần như đã được xóa bỏ.

BIỂU 7.5: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, 1989-2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Giới tính	1989	1999	2009
<b>Tổng số</b>	<b>88,2</b>	<b>91,1</b>	<b>94,0</b>
Nam	92,8	94,3	96,0
Nữ	84,2	88,2	92,0

*Nguồn: 1989 và 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", NXB Thế giới, 2000, trang 68.*

Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - dưới 5 phần trăm (96,9% ở khu vực thành thị và 92,0% ở khu vực nông thôn).

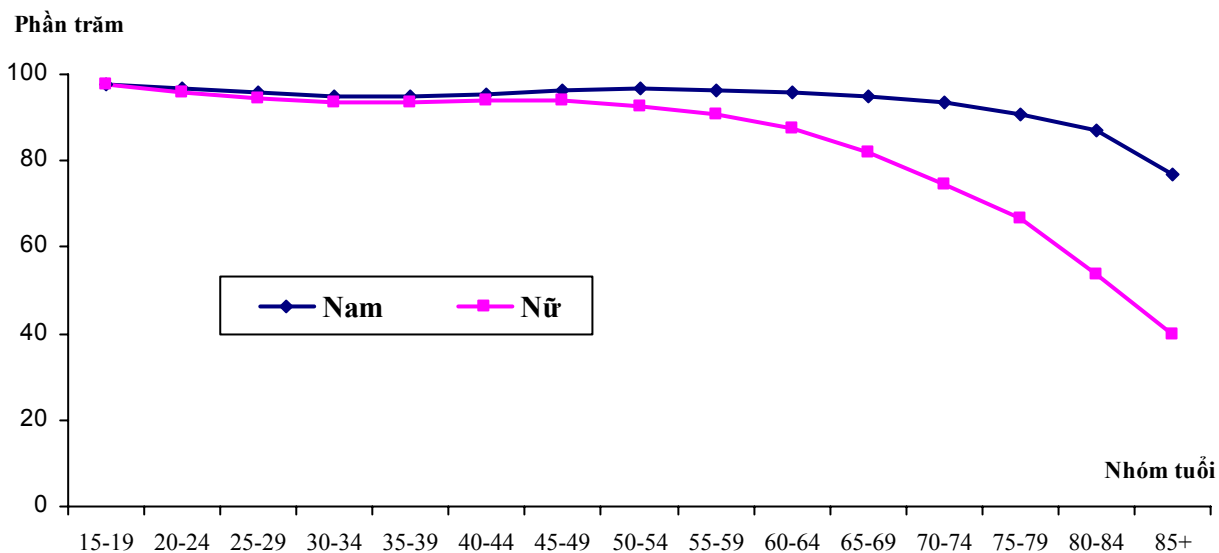
Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (97,1%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (87,3%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước - 11,6 điểm phần trăm, tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn trên 10,7 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ khoảng 3 điểm phần trăm (Biểu 7.6).

BIỂU 7.6: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị - nông thôn
<b>Toàn quốc</b>	<b>93,5</b>	<b>97,0</b>	<b>92,0</b>	<b>5,0</b>
Nam	95,8	98,0	94,8	3,2
Nữ	91,4	96,0	89,3	6,7
<b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	87,3	97,0	85,3	11,6
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	96,5	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,9	96,4	93,1	3,2
Tây Nguyên	88,7	96,2	85,5	10,7
Đông Nam Bộ	96,4	97,6	94,7	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	94,0	90,9	3,1

HÌNH 7.3: TỶ LỆ BIẾT CHỮ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH



Hình 7.3 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong mấy thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời

sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn, nhưng sự bất bình đẳng này đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây.

#### 4. Trình độ giáo dục đạt được

##### 4.1 Trình độ học vấn

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, trình độ học vấn được phân tổ theo 5 nhóm, gồm: (1) chưa đi học, (2) chưa tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp tiểu học, (4) tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) và (5) tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (THPT+).

Số liệu trong Biểu 7.7 cho thấy số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên của cả nước chiếm 44,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2009, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên của thành thị là 37,4%, cao hơn 23,6 điểm phần trăm so với nông thôn.

BIỂU 7.7: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>5,1</b>	<b>22,7</b>	<b>27,6</b>	<b>23,7</b>	<b>20,8</b>
Thành thị	100,0	2,6	16,7	22,9	20,4	37,4
Nông thôn	100,0	6,2	25,3	29,6	25,1	13,8
<b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	10,3	22,7	25,6	23,1	18,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	15,8	18,9	33,0	30,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	4,2	22,2	28,6	25,9	19,1
Tây Nguyên	100,0	8,9	25,7	30,9	20,8	13,7
Đông Nam Bộ	100,0	3,1	19,7	29,1	21,0	27,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	6,6	32,8	35,6	14,3	10,7



Có sự khác biệt đáng kể trình độ học vấn giữa các vùng. Hai vùng có mức độ phát triển cao nhất về kinh tế - xã hội cũng là nơi thu hút mạnh số người có học vấn cao là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Tại hai vùng này, số người tốt nghiệp THPT trở lên chiếm tương ứng 30,1% và 27,2% dân số của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng những người chưa tốt nghiệp tiểu học cao nhất (các con số tương ứng là 32,8% và 25,7% dân số của vùng). Đây cũng là những vùng có tỷ trọng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long (10,7% - chỉ hơn một nửa mức chung của cả nước).

#### 4.2 Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Số liệu trong Biểu 7.8 cho thấy trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, có đến 86,7% không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong cả nước, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm một tỷ trọng rất thấp (13,3%), còn số người có trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm một phần rất nhỏ (4,4%). Đây thực sự là một con số đáng báo động đối với lực lượng lao động của nước ta - lượng cung lao động rất dồi dào, nhưng lao động có tay nghề cao lại quá thiếu.

BIỂU 7.8: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Giới tính/nơi cư trú/ các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>86,7</b>	<b>2,6</b>	<b>4,7</b>	<b>1,6</b>	<b>4,4</b>
Nam	100,0	84,3	3,7	5,5	1,4	5,1
Nữ	100,0	88,9	1,5	4,0	1,8	3,7
Thành thị	100,0	74,6	4,4	7,6	2,5	10,8
Nông thôn	100,0	92,0	1,8	3,5	1,2	1,5
<b>Các vùng kinh tế - xã hội:</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,7	2,4	6,4	1,8	2,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	80,6	3,5	6,8	2,3	6,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	87,8	2,1	4,8	1,7	3,6
Tây Nguyên	100,0	90,2	1,9	3,8	1,3	2,8
Đông Nam Bộ	100,0	84,2	3,6	3,8	1,6	6,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	93,4	1,4	2,2	0,9	2,1

Có khoảng cách khá lớn giữa thành thị và nông thôn về số người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các trình độ đào tạo. Tỷ lệ được đào tạo từ trình độ cao đẳng trở xuống ở khu vực thành thị cao gấp hơn 2 lần khu vực nông thôn. Riêng đối với trình độ đại học và trên đại học thì tỷ lệ người được đào tạo ở thành thị cao gấp 7 lần so với khu vực nông thôn.

Quan sát ở cấp độ vùng, hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là nơi tập trung đông số người được đào tạo, nhưng tỷ trọng tốt nghiệp đại học và trên đại học cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên, tương ứng là 6,8 và 6,6 phần trăm. Thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có 2,1% có trình độ đại học và trên đại học, đây là vựa lúa lớn nhất nước và là vùng có tỷ trọng dân số trên 15 tuổi không có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất cả nước (93,4%).

Trong nhiều năm qua, việc phát triển đào tạo chuyên môn kỹ thuật đã có những bước cải thiện, tuy nhiên sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Việt Nam vẫn đang và sẽ còn nhu cầu về lao động chất lượng cao và lành nghề, nhưng rõ ràng lượng cung hiện tại không thể đáp ứng được nhu cầu đó. Cần có các giải pháp hữu hiệu của Chính phủ để giải quyết tình trạng mất cân đối trong đào tạo của nước ta hiện nay, đồng thời cần có giải pháp kết nối cung - cầu giữa hệ thống giáo dục - đào tạo và người sử dụng lao động nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng của thị trường lao động.